

Biểu 12-GDDH

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Đơn vị báo cáo:

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Cơ sở GDDH.....

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đo n vị tín h	M ã s ố	Tuyển mới		Quy mô			Tốt nghiệp (năm học n-1)		
				Tổ ng số	Trong đó	Tổ ng số	Trong đó	Chia năm theo chương trình đào tạo	Tổ ng số	Trong đó	Phân loại tốt nghiệp

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	+ Ngành	ng ười	1 0 2																					
	- Khối ngành VII	ng ười	1 0 3																					
	+ Ngành	ng ười	1 0 4																					

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

	Tổng số	người	105							
2.1.	Cán bộ quản lý	người	106							
2.1.1.	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	người	107							
	- Phó hiệu trưởng	người	108							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	109							
	- Phó giáo sư	người	110							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	111							
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	112							
	- Thạc sĩ	người	113							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	114							
	- Khác	người	115							
2.2.	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ		116							

	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	117							
	- Phó giáo sư	người	118							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	119							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Cao đẳng	người	120							
	- Đại học	người	121							
	- Thạc sĩ	người	122							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	123							
	- Khác	người	124							
2.3.	Nhân viên	người	125							
	Trong đó:									
	- Nhân viên thư viện	người	126							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	127							
	- Nhân viên y tế	người	128							

	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	129							
2.4.	Giảng viên cơ hữu	người	130							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	131							
	- Phó giáo sư	người	132							
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	133							
	- Thạc sĩ	người	134							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	135							
	- Khác	người	136							
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	137							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	138							
	- Giảng viên (hạng III)	người	139							
	- Trợ giảng	người	140							

2.4.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	141							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	142							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	143							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	144							
	- Từ 55- 59 tuổi	người	145							
	- ≥ 60 tuổi	người	146							
2.4.4.	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người	147							
2.4.5.	Giảng viên tuyển mới trong năm	người	148							
2.5.	Giảng viên thỉnh giảng	người	149							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	150							
	- Phó giáo sư	người	151							
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	152							

	- Thạc sĩ	người	153							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	154							
	- Khác	người	155							
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	156							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	157							
	- Giảng viên (hạng III)	người	158							
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	159							
2.5.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	160							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	161							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	162							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	163							
	- ≥ 60 tuổi	người	164							

III	Phòng học, phòng chức năng	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m2)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
3.1.	Phòng học	165								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	166								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	167								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	168								
	Trong đó:									
	- Phòng học máy tính	169								
	- Phòng học ngoại ngữ	170								
	- Phòng học nhạc, họa	171								
	- Phòng học đa năng	172								

	- Phòng học khác	173								
3.2.	Phòng chức năng									
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	174								
	- Phòng thí nghiệm	175								
	- Xưởng, phòng thực hành	176								
	- Nhà tập đa năng	177								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	178								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/ khu nội trú	179								
	- Bể bơi	180								
	- Sân vận động	181								

Người lập biểu
Ký tên

....., ngàytháng năm
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu